

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 540 /GM-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 1 năm 2026

THƯ MỜI

Báo giá gói thầu thuốc Biệt dược gốc

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc trên toàn quốc

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Bệnh viện Tai Mũi Họng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu phục vụ công tác điều trị nội trú và bảo hiểm y tế ngoại trú:

Gói thầu số 02: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc

Dự toán: Mua sắm thuốc năm 2027

I. Thông tin danh mục yêu cầu báo giá:

- Danh mục báo giá: *phụ lục đính kèm*
- Biểu mẫu báo giá: *biểu mẫu đính kèm*

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tai Mũi Họng
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Họ tên: Nguyễn Hương Giang
- Chức vụ: Nhân viên
- Số điện thoại: 028.38435058
- Địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Tai Mũi Họng_ 155B Trần Quốc Thảo, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh
- Email: khoaduoctaimuihongtphcm@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá:
Công ty vui lòng gửi báo giá theo cả hai hình thức:
 - Báo giá giấy, có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về bộ phận văn thư (quầy bảo vệ cổng số 4), trên bì thư ghi rõ gửi về “Khoa Dược- BV Tai Mũi Họng”
 - Bản scan báo giá và file excel về email.



9. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 30 phút ngày 14.../7./2026 đến 16 giờ 10 phút ngày 27.../7./2026.
10. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ 27.../7./2026.
- Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, "KD (NHG/04b) TTP".



Lê Trần Quang Minh



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
DANH MỤC THUỐC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ YÊU CẦU BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 02: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC
DỰ TOÁN: MUA SẴM THUỐC NĂM 2027
(Đính kèm thư mời số 5.10/GM-BVTMH ngày 14/7/2026)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	1170400017495	Acetylcystein	Fluimucil 600mg hoặc tương đương	600mg	Uống	Viên nén sủi	Viên
2	1181170000201	Acetyl leucin	Tanganil 500mg hoặc tương đương	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống
3	1170910005668	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel hoặc tương đương	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói
4	1170900005685	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	150mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
5	1240640003118	Amiodarone hydrochloride	Cordarone hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên	Viên
6	1170920005757	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
7	1170900005760	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg; 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
8	1170910005828	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
9	1170900005814	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg; 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói
10	1170910005804	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	500mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
11	1170910005805	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate)	Augmentin ES hoặc tương đương	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; 50ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
12	1170910005806	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate)	Augmentin ES hoặc tương đương	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; 100ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai
13	1170910005910	Atracurium besylat	Tracrium hoặc tương đương	25mg/2,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Ống
14	1170940005928	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ
15	1170980005940	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
16	2200410004461	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg hoặc tương đương	24mg	Uống	Viên nén	Viên
17	1180130000084	Bilastin	Bilaxten hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén	Viên
18	1170930006065	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
19	1170980006077	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
20	1170960006158	Budesonide	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2 ml	Hô Hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống
21	1170980006169	Budesonide	Rhinocort aqua hoặc tương đương	64 mcg/liều; 120 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt mũi	Chai/ống
22	1170930006232	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Cebrex hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
23	1170970006247	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
24	1170900006354	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Ceclor hoặc tương đương	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên
25	2210610001481	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrate) ; avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	Zavicefta hoặc tương đương	2g + 0,5g	Tiêm	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ
26	2200440029496	Ceftolozane (dưới dạng Ceftolozane Sulfate) ; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam Natri)	Zerbaxa hoặc tương đương	1000mg + 500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ
27	1170900006385	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ
28	1170910006399	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat suspension hoặc tương đương	125mg/5ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Chai
29	1170930006416	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
30	1170920006426	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
31	1170960006431	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri)	Zinacef hoặc tương đương	750mg	Tiêm	Bột pha tiêm hoặc truyền	Lọ
32	1170980006480	Cetirizin dihydroclorid	Zyrtec hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
33	1170940006475	Cetirizine dihydrochloride	Zyrtec hoặc tương đương	1 mg/ml; 60 ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/lọ
34	1170950006571	Ciprofloxacin	Ciprobay 200 hoặc tương đương	200mg/100ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai
35	1180130000152	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	400mg/200ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai
36	1170910006580	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
37	1181170000027	Clarithromycin	Klacid 500mg hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ
38	1170980006602	Clarithromycine	Klacid 250 mg hoặc tương đương	Clarithromycin 250 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
39	1170950006625	Clarithromycine	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin 500 mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên
40	1170960006639	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	Dalacin C hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
41	1170980006664	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	Dalacin C hoặc tương đương	300mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
42	1170980006640	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Dalacin C hoặc tương đương	600mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
43	1170930006829	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương	0,5mg/ml; 60ml	Uống	Si rô	Chai
44	1170910006832	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
45	1170910006900	Diclofenac sodium	Voltaren 50 hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén không tan trong dạ dày	Viên
46	1170960006912	Diclofenac sodium	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
47	1170970007084	Drotaverin hydrochloride	No-spa Forte hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên	Viên
48	1170930007154	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm
49	1170940007144	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm
50	1170930007240	Anidulafungin	Eraxis hoặc tương đương	100mg	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch truyền; Hộp 1 lọ	Lọ
51	1170930007260	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	Invanz hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Lọ
52	1170910007273	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên
53	1170980007296	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
54	1170960007308	Esomeprazole natri	Nexium hoặc tương đương	40mg Esomeprazole	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm /truyền tĩnh mạch	Lọ
55	1170960007483	Fexofenadin HCl	Telfast HD hoặc tương đương	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
56	1170980007579	Fluticason propionat (siêu mịn) 0,05%	Flixonase hoặc tương đương	0,05%; 60 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt mũi	Chai
57	1170940007557	Fluticasone Furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 120 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt mũi	Bình Xịt
58	1170930007567	Fluticasone Furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 60 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt mũi	Bình Xịt
59	1170910007631	Fosfomycin Sodium	Fosmicin for I.V.Use 1g hoặc tương đương	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ
60	1200460000186	Gadobutrol	Gadovist hoặc tương đương	1mmol/ml; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Xylanh
61	1170920007676	Gadobutrol (604,72mg/ml)	Gadovist hoặc tương đương	1mmol/ml; 7,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Xylanh
62	1170910006856	Ginkgo Biloba extract	Tanakan hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
63	1170910007921	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) 500mg; Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri) 500mg	Tienam hoặc tương đương	500mg/500mg	Tiêm	Bột pha truyền tĩnh mạch	Lọ

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
64	1170950007974	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của Insulin aspart hòa tan/Insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 Flexpen hoặc tương đương	100 U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút Tiêm
65	1170940008004	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	300UI/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút Tiêm
66	1170960008060	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	Iod 300mg/ml; 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai
67	1170920008093	Iopromide	Ultravist 300 hoặc tương đương	623,40mg/ml; 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Chai
68	1170940010168	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5 mg	Combivent hoặc tương đương	0,5mg + 2,5mg; 2,5ml	Đường Hô Hấp	Dung dịch khí dung	Lọ
69 -	1170930008113	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol Hydrobromide 0,05mg/nhát xịt	Berodual hoặc tương đương	0,02mg/nhát xịt; 0,05mg/nhát xịt; 200 nhát xịt (10ml)	Hô Hấp	Dung dịch khí dung	Bình

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
70	1170960008191	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	Cresemba hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
71	1170960008192	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	Cresemba hoặc tương đương	200mg	Tiêm	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ
72	1170980008248	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	Aminoplasma B.Braun 5%E hoặc tương đương	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g+ 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.); 250ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
73	1170960008251	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	Aminoplasma B.Braun 5%E hoặc tương đương	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g+ 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.); 500ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai
74	1170970008265	Itopride hydrochloride	Elthon 50mg hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
75	1170970008289	Itraconazole	Sporanox IV hoặc tương đương	250mg/25ml, Bộ sản phẩm bao gồm 1 hộp thuốc Sporanox IV chứa 1 ống thuốc 25ml, 1 túi dung môi NaCl 0.9% và 1 bộ dây có nối khóa van hai chiều	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền	Bộ

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
76	1170960008428	Levocetirizine dihydrochloride	Xyzal hoặc tương đương	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
77	1170970008487	Levofloxacin	Cravit Tab 500 hoặc Tavanic hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên	Viên
78	1170920008475	Levofloxacin	Tavanic hoặc Cravit I.V hoặc tương đương	500mg; 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ
79	1170930008519	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	2%; 30g	Dùng Ngoài	Gel	Tuýp
80	1180140000036	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	600mg/300ml	Tiêm	Dung dịch truyền	Túi
81	1170970008708	Medium-chain Triglycerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương	20%; 100ml	Tiêm	Nhũ dịch tiêm truyền	Chai
82	1170910008713	Medium-chain Triglycerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương	20%; 250ml	Tiêm	Nhũ dịch tiêm truyền	Chai
83	1170920008734	Medium-chain Triglycerides 5,0g/100ml; Soya-bean Oil 5,0g/100ml	Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương	10%; 250ml	Tiêm	Nhũ dịch tiêm truyền	Chai
84	1170900008808	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống
85	1170970008821	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meropenem hoặc tương đương	1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
86	1170910008836	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ
87	1170910008898	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	16mg	Uống	Viên nén	Viên
88	2220500000975	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên
89	1170900008914	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg, Lọ Act-O-Vial 1ml	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ
90	1170920008949	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	500mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ
91	1170910008768	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Lipidem hoặc tương đương	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g; 250ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm truyền	Chai
92	1170950010172	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	25mcg, 125mcg; 120 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình Xịt

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
93	1170950010172	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	25mcg, 125mcg; 120 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình Xịt
94	1170900009041	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg hoặc tương đương	4 mg	Uống	Viên nhai	Viên
95	1170960009050	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg hoặc tương đương	5 mg	Uống	Viên nhai	Viên
96	1170900009027	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair hoặc tương đương	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
97	1170950009077	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox hoặc tương đương	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
98	1170920009083	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox hoặc tương đương	400mg/250ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai / Túi
99	1170950009237	Nifedipine	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên
100	1170900009294	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment hoặc tương đương	0,3%; 3,5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
101	1170970009439	Pantoprazole (dưới dạng (Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc I.V hoặc tương đương	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Lọ
102	1170980009443	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	40 mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
103	1170980009603	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) 4g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,5g	Tazocin hoặc tương đương	4g + 0,5g	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ
104	1170900009690	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam beta cyclodextrin)	Brexin hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén	Viên
105	1170920007829	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	Voluven hoặc tương đương	30g/500ml; 4,5g/500ml; Túi Polyolefine (freeflex 500ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi
106	1170920009762	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1% (10mg/ml); 20ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống
107	1170930009752	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1% (10mg/ml); 50ml	Tiêm	Nhũ tương dùng tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Bom tiêm
108	1170960010117	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	Viên
109	1170960010118	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin hoặc tương đương	1mg/ml; 120ml	Dung dịch uống	Uống	Chai
110	1170940010120	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/ liều xịt; 200 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình Xịt
111	1170940010267	Sevoflurane	Sevorane hoặc tương đương	100% w/w; 250ml	Đường Hô Hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
112	1170950010387	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ
113	1170960005830	Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g; Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1g	Unasyn hoặc tương đương	0,5g + 1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Lọ
114	1170920010416	Sultamicillin Tosilat	Unasyn hoặc tương đương	375mg Sultamicillin	Uống	Viên nén bao phim	Viên
115	1180100000120	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex hoặc tương đương	3mg/ml + 1mg/ml; 5ml	Nhỏ Mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ
116	1170950010714	Tobramycine	Tobrex hoặc tương đương	0,3%; 5ml	Nhỏ Mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
117	1170900010856	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có biến đổi	Viên
118	1170920011048	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,05%; 10ml	Hô Hấp	Dung dịch phun mù vào mũi có chia liều	Lọ
119	1170950011056	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,1%; 10ml	Nhỏ Mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ



CÔNG TY....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ (DANH MỤC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ)
GÓI THẦU SỐ 02: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC
DỰ TOÁN: MUA SẮM THUỐC NĂM 2027
Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

STT	Tên hoạt chất	Biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Dải giá đã trúng thầu (12 tháng trước đây)		Bảo giá công ty					Thông tin trúng thầu
								Thấp nhất	Cao nhất	Công ty báo giá	Tên thuốc	SDK/GPNK	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)	

Báo giá có hiệu lực trong 120 ngày

..., ngày tháng năm 2026
Đại diện hợp pháp của Công ty
(Ghi rõ họ và tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)